BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	13 - 32
8.	Phụ lục	33

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QD-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303640880 (số cũ là 4103003066) ngày 24 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các về việc thay đổi địa chỉ văn phòng, bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315990 ngày 07 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp về việc thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần nhựa Tân Phú tại tỉnh Long An và thay đổi lần thứ 01 về việc thay đổi địa chỉ Chi nhánh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113016332 ngày 23 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần nhựa Tân Phú tại TP. Hà Nội và thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 02 về việc thay đổi người đứng đầu Chi nhánh và địa chỉ văn phòng Chi nhánh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880-002 ngày 09 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp về việc thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần nhựa Tân Phú tại tỉnh Bắc Ninh.

Cổ phiếu của Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 24 tháng 7 năm 2008 với mã cổ phiếu là TPP.

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	:	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	(84-8) 38 609 003 - 38 609 340 - 38 654 133
Fax	:	(84-8) 38 607 622
Website	:	www.tanphuplastic.com
E-mail	:	taplast@hcm.vnn.vn
Mã số thuế	:	0303640880

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh	Cụm Công nghiệp Xuân Lam, xã Xuân Lam, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
Chi nhánh Công ty cổ phần nhựa Tân Phú tại Long An	Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C7), ấp Bình Tiền, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công – nông – ngư nghiệp – giao thông – vận tải – xây dựng – bưu chính viễn thông và dân dụng; Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa; Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở); Mua bán nguyên liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công – nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng; In trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà cho ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Ngày 04 tháng 11 năm 2010 Công ty tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành 1.500.000 cổ phiếu với tổng giá trị tính theo mệnh giá là 15.000.000.000 VND để đầu tư mở rộng sản xuất và hợp tác liên doanh đầu tư kinh doanh bất động sản tại mặt bằng 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 32).

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận còn lại năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 như sau:

- Chia cổ tức	1.250.000.000 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển	201.379.367 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính	201.379.367 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	316.522.309 VND
- Trích các quỹ khác	458.306.299 VND

Ngoài ra, trong năm 2010 Công ty đã tạm chia cổ tức năm 2010 cho các cổ đông với tỷ lệ 9% tương ứng số tiền 2.250.000.000 VND.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch	08 tháng 01 năm 2005	-
Ông Hồ Công Thiện	Thành viên	08 tháng 01 năm 2005	12 tháng 4 năm 2010
	Phó Chủ tịch	12 tháng 4 năm 2010	-
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên	08 tháng 01 năm 2005	12 tháng 4 năm 2010
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên	08 tháng 01 năm 2005	-
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên	08 tháng 01 năm 2005	-
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên	12 tháng 4 năm 2010	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Hải Âu	Trưởng ban	09 tháng 3 năm 2008	12 tháng 4 năm 2010
Bà Trần Hồng Phong	Trưởng ban	12 tháng 4 năm 2010	-
Ông Trần Xoa	Thành viên	09 tháng 3 năm 2008	12 tháng 4 năm 2010
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên	12 tháng 4 năm 2010	-
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên	12 tháng 4 năm 2010	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc	04 tháng 04 năm 2008	-
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc	04 tháng 04 năm 2008	-
Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc	04 tháng 04 năm 2008	01 tháng 02 năm 2010
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc	04 tháng 04 năm 2008	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0292/2011/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty cổ phần nhựa Tân Phú gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 12 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2011, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty năm 2009 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 10 tháng 02 năm 2010 có ý kiến dạng chấp nhận toàn bộ.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Phú tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Mai Tiểu Hương - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0191/KTV*

TP. Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**98.030.990.493**	**69.190.974.490**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**19.531.464.849**	**11.184.382.286**
1. Tiền	111		8.031.464.849	11.184.382.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.150.000.000**	**2.575.250.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1.500.000.000	2.575.250.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(350.000.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.986.795.128**	**34.643.220.659**
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	30.507.146.432	29.659.832.868
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	4.594.978.487	3.021.322.549
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	681.872.626	2.101.700.420
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(797.202.417)	(139.635.178)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**39.981.143.645**	**19.402.983.621**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	40.398.780.722	19.969.411.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(417.637.077)	(566.427.602)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.381.586.871**	**1.385.137.924**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	133.088.268	1.276.299.337
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		70.561.258	8.111.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	2.177.937.345	100.726.725

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**34.849.752.807**	**31.428.750.883**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**31.587.759.079**	**29.354.956.883**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	16.492.297.585	19.344.293.048
	Nguyên giá	*222*		*62.724.936.196*	*60.360.160.961*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(46.232.638.611)*	*(41.015.867.913)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	2.531.331.382	2.153.758.086
	Nguyên giá	*225*		*3.719.694.830*	*2.680.131.326*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.188.363.448)*	*(526.373.240)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.14	6.713.040.814	6.739.584.996
	Nguyên giá	*228*		*7.101.345.218*	*6.953.163.400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(388.304.404)*	*(213.578.404)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	5.851.089.298	1.117.320.753
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2.461.500.978**	**1.950.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.16	1.950.000.000	1.950.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	511.500.978	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**800.492.750**	**123.794.000**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		2.493.750	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	797.999.000	123.794.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**132.880.743.300**	**100.619.725.373**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**84.284.580.720**	**68.707.371.551**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**78.508.840.066**	**65.219.257.570**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	53.927.443.847	39.785.810.463
2.	Phải trả người bán	312	V.20	12.947.336.809	16.531.424.661
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.21	1.026.312.229	491.772.551
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	2.220.603.121	1.219.356.470
5.	Phải trả người lao động	315	V.23	5.198.590.612	2.764.427.988
6.	Chi phí phải trả	316	V.24	2.479.063.498	2.477.560.630
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	530.663.828	1.882.627.543
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.26	178.826.122	66.277.264
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.775.740.654**	**3.488.113.981**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.27	5.262.881.686	3.488.113.981
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.28	160.858.968	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.29	352.000.000	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**48.596.162.580**	**31.912.353.822**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**48.596.162.580**	**31.912.353.822**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30	40.000.000.000	25.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.30	1.222.455.500	1.205.645.500
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.30	2.396.103.885	2.194.724.518
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.30	870.275.776	668.896.409
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.30	637.986.207	415.500.053
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.30	3.469.341.212	2.427.587.342
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**132.880.743.300**	**100.619.725.373**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	V.31	7.138.210.000	7.138.210.000
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		772.307.350	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		1.041,64	52.977,30
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Hải Hà	Thượng Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	216.960.467.317	162.789.068.960
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	385.813.733	122.659.292
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	216.574.653.584	162.666.409.668
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	181.342.039.525	138.137.604.936
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.232.614.059	24.528.804.732
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.166.452.692	526.298.339
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	6.124.709.417	3.807.012.177
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.013.151.241	3.361.313.319
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.849.513.142	6.624.464.652
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	15.733.750.554	9.210.725.614
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.691.093.638	5.412.900.628
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	1.706.842.507	-
12.	Chi phí khác	32	VI.8	976.551.646	-
13.	Lợi nhuận khác	40		730.290.861	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.421.384.499	5.412.900.628
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.23	1.701.783.287	1.237.503.286
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.719.601.212	4.175.397.342
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Hà	Thượng Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***7.421.384.499***	***5.412.900.628***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.12,V.13,V.14	6.679.634.088	7.691.424.234
-	Các khoản dự phòng	03	V.3, V.7, V.9	858.776.714	(66.621.892)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3, VI.4	(71.096.559)	261.492.428
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4,VI.7,VI.8	(527.764.518)	(502.496.754)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	6.013.151.241	3.361.313.319
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***20.374.085.465***	***16.158.011.963***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.815.006.724)	(12.628.503.399)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.429.369.499)	(2.266.834.406)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(261.936.547)	16.566.849.263
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.140.717.319	(396.860)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(6.013.151.241)	(3.361.313.319)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.22	(1.039.786.563)	(1.804.454.613)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.279.826.296)	(543.752.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(12.324.274.086)***	***12.119.606.629***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.12,V.14,V.15	(8.541.035.675)	(3.975.966.564)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	308.636.018	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	1.075.250.000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	375.790.417	502.496.754
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6.781.359.240)***	***(3.473.469.810)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.30	15.016.810.000	5.000.805.500
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.19, V.27	179.977.228.463	110.041.173.466
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.19, V.27	(163.325.274.822)	(112.220.653.866)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.19, V.27	(735.552.552)	(456.506.188)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.30	(3.480.495.200)	(4.196.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***27.452.715.889***	***(1.831.401.088)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**8.347.082.563**	**6.814.735.731**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**11.184.382.286**	**4.440.459.012**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(70.812.457)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**19.531.464.849**	**11.184.382.286**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Hà	Thượng Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công – nông – ngư nghiệp – giao thông – vận tải – xây dựng – bưu chính viễn thông và dân dụng.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 499 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 357 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Ngày 04 tháng 11 năm 2010 Công ty tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành 1.500.000 cổ phiếu với tổng giá trị tính theo mệnh giá là 15.000.000.000 VND để đầu tư mở rộng sản xuất và hợp tác liên doanh đầu tư kinh doanh bất động sản tại mặt bằng 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Chi nhánh Hà Nội có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Trụ sở chính và Chi nhánh Hà Nội. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính từ 03 đến 05 năm tùy theo thời gian thuê của từng loại máy móc thiết bị.

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 05 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí phát sinh liên quan đến khoản tiền vay ngân hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 01% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD
31/12/2010 : 18.932 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	126.407.684	868.027.636
Tiền gửi ngân hàng	7.905.057.165	10.316.354.650
Các khoản tương đương tiền (*)	11.500.000.000	-
Cộng	**19.531.464.849**	**11.184.382.286**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- *Công ty cổ phần nhựa Việt Nam*	*100.000*	*1.050.000.000*	*100.000*	*1.050.000.000*
- *Công ty cổ phần thủy điện Đakrosa*	*30.000*	*450.000.000*	*30.000*	*450.000.000*
Đầu tư ngắn hạn khác (*vàng gửi tại ngân hàng có thời hạn dưới 01 năm*)		-		1.075.250.000
Cộng		**1.500.000.000**		**2.575.250.000**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần pin ắc qui Miền Nam	3.525.876.993	2.531.131.427
Công ty cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam	997.739.805	798.527.040
Công ty cổ phần quốc tế Hòa bình	589.736.042	981.859.953
Công ty cổ phần bảo vệ thực vật Việt Nam	-	576.899.293
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	2.036.906.779	1.117.127.210
Công ty cổ phần Nicotex (Bộ Quốc phòng)	2.768.940.659	2.383.110.839
Công ty liên doanh Golden Hope (Nhà Bè)	334.384.512	571.205.888
Công ty cổ phần khử trùng Việt Nam	502.265.534	614.832.460
Công ty TNHH Hóa nông lúa vàng	1.383.129.643	-
Công ty TNHH Phú nông	1.231.742.209	-
Công ty TNHH một thành viên Sabeco	1.016.176.942	-
Các khách hàng khác	16.120.247.314	20.085.138.758
Cộng	**30.507.146.432**	**29.659.832.868**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Taizou Huabang Co., Ltd.	287.298.735	72.409.845
Công ty TNHH thương binh Cao Quý	3.853.499.068	2.379.499.068
Công ty TNHH Thanh Trúc	-	156.000.000
Các nhà cung cấp khác	454.180.684	413.413.636
Cộng	**4.594.978.487**	**3.021.322.549**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho nhân viên mượn	23.488.998	670.000.000
Xuất sản phẩm đi gia công	-	881.160.125
Cho mượn nguyên liệu	-	487.577.155
Thuế GTGT liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính mà Công ty cho thuê tài chính chưa xuất hóa đơn	109.097.953	42.745.783
Các khoản phải thu khác	549.285.675	20.217.357
Cộng	**681.872.626**	**2.101.700.420**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó có khả năng thu hồi. Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	139.635.178
Trích lập dự phòng bổ sung	657.567.239
Số cuối năm	**797.202.417**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	8.487.215.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.325.379.924	15.872.046.635
Công cụ, dụng cụ	776.439.968	319.961.103
Thành phẩm	7.195.759.173	3.529.531.251
Hàng hóa	613.986.057	247.872.234
Cộng	**40.398.780.722**	**19.969.411.223**

Một số hàng tồn kho có giá trị 1.000.000 USD đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam).

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	566.427.602
Hoàn nhập dự phòng	(148.790.525)
Số cuối năm	**417.637.077**

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuôn mẫu	70.236.259	1.259.818.242
Phí bảo hiểm	-	7.295.456
Công cụ, dụng cụ	62.852.009	9.185.639
Cộng	**133.088.268**	**1.276.299.337**

11. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	102.084.500	100.726.725
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.075.852.845	-
Cộng	**2.177.937.345**	**100.726.725**

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.900.585.923	50.968.407.378	3.116.018.702	375.148.958	60.360.160.961
Mua sắm mới	-	2.532.992.154	978.353.546	147.739.612	3.659.085.312
Thanh lý, nhượng bán	(246.445.062)	(316.008.000)	-	(19.016.760)	(581.469.822)
Điều chuyển góp vốn	-	(712.840.255)	-	-	(712.840.255)
Số cuối năm	**5.654.140.861**	**52.472.551.277**	**4.094.372.248**	**503.871.810**	**62.724.936.196**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	550.894.604	26.322.378.345	1.625.341.159	356.132.198	28.854.746.306

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.534.857.615	33.720.347.508	2.403.326.213	357.336.577	41.015.867.913
Khấu hao trong năm	133.230.783	5.162.532.700	508.747.796	38.406.601	5.842.917.880
Thanh lý, nhượng bán	(117.856.920)	(316.008.000)	-	(19.016.760)	(452.881.680)
Điều chuyển góp vốn	-	(173.265.502)	-	-	(173.265.502)
Số cuối năm	**4.550.231.478**	**38.393.606.706**	**2.912.074.009**	**376.726.418**	**46.232.638.611**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.365.728.308	17.248.059.870	712.692.489	17.812.381	19.344.293.048
Số cuối năm	**1.103.909.383**	**14.078.944.571**	**1.182.298.239**	**127.145.392**	**16.492.297.585**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 24.390.521.339 VND và 11.043.637.706 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II, Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu và Quỹ Đầu tư Phát triển Đô Thị TP. Hồ Chí Minh.

13. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.680.131.326	526.373.240	2.153.758.086
Số tăng trong năm	1.039.563.504	661.990.208	
Số cuối năm	**3.719.694.830**	**1.188.363.448**	**2.531.331.382**

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.953.163.400	-	6.953.163.400
Mua trong năm	58.181.818	90.000.000	148.181.818
Số cuối năm	**7.011.345.218**	**90.000.000**	**7.101.345.218**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	213.578.404	-	213.578.404
Khấu hao trong năm	142.636.716	32.089.284	174.726.000
Số cuối năm	**356.215.120**	**32.089.284**	**388.304.404**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.739.584.996	-	6.739.584.996
Số cuối năm	**6.655.130.098**	**57.910.716**	**6.713.040.814**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Long An. Chi tiết số phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	1.117.320.753
Phát sinh tăng trong năm	4.733.768.545
Số cuối năm	**5.851.089.298**

16. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào Công ty cổ phần Tân Phú Sài Gòn.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410301414 ngày 26 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Tân Phú Sài Gòn 1.950.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ.

17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Tân Phú Miền Trung.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 2901283847 ngày 05 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần Tân Phú Miền Trung là 975.000.000 VND, tương đương 48,75%% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư 511.500.978 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 511.500.978 VND, tương đương 25,57% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần Tân Phú Miền Trung là 463.499.022 VND.

18. Tài sản dài hạn khác

Khoản ký quỹ cho Công ty cho thuê tài chính để thuê máy móc thiết bị dưới dạng thuê tài chính.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	47.108.004.104	31.899.731.786
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (VND) [a]	*22.114.640.751*	*17.537.168.844*
- Ngân hàng nông nghiệp & phát triển nông thôn - Chi nhánh Quận 2 [b]	*9.273.048.294*	*7.490.197.094*
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	*922.365.848*
- Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam	-	*950.000.000*
- Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thương tín - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [c]	*3.788.134.500*	*5.000.000.000*
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 [d]	*8.862.229.059*	-
- Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) [e]	*3.069.951.500*	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác [f]	4.257.000.000	3.830.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.27)	1.802.428.980	3.580.078.677
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.27)	760.010.763	476.000.000
Cộng	**53.927.443.847**	**39.785.810.463**

(a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay dưới 6 tháng và được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Theo điều 8 của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số ACF 130/2010/0002268 ngày 30 tháng 6 năm 2010, các hình thức đảm bảo tiền vay được quy định như sau: "Ngoài hình thức đảm bảo bằng uy tín năng lực sản xuất kinh doanh, bên vay cam kết dùng các biện pháp sau để đảm bảo thêm cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc, lãi vay và các chi phí phát sinh tại ngân hàng:

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.
- Các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.
- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 063577 ngày 09 tháng 11 năm 2005 do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp.
- Cầm cố và thế chấp tài sản của Bên vay theo các hợp đồng cầm cố và thế chấp được ký giữa Bên vay và Ngân hàng."

(b) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Quận 2 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay trên giấy nhận nợ.

(c) Khoản vay hạn mức Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thương tín - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động kinh doanh các sản phẩm nhựa. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.

(d) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ khi nhận nợ vay trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình là phương tiện vận tải của Công ty. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 1.400.000.000 VND.

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho của Công ty có giá trị 1.000.000 USD.

(f) Vay nhân viên Công ty theo lãi suất 15%/ năm. Thời hạn vay là một năm kể từ khi Công ty nhận nợ vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	31.899.731.786	169.793.468.463		(154.585.196.145)	47.108.004.104
Vay ngắn hạn cá nhân	3.830.000.000	5.587.000.000		(5.160.000.000)	4.257.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.580.078.677	-	1.802.428.980	(3.580.078.677)	1.802.428.980
Nợ dài hạn đến hạn trả	476.000.000	-	760.010.763	(476.000.000)	760.010.763
Cộng	**39.785.810.463**	**175.380.468.463**	**2.562.439.743**	**(163.801.274.822)**	**53.927.443.847**

20. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần nhựa Việt Nam	3.305.998.410	1.870.319.313
Công ty TNHH Hà Minh Tú	181.786.330	107.994.150
Công ty TNHH nhà nhựa Việt Nam	-	1.065.280.000
Điện lực Tân Phú	400.353.818	256.286.724
Công ty cổ phần bao bì dầu thực vật	176.882.967	175.918.600
Cơ sở Tam Đạt (Phùng Há)	-	76.799.700
CM Machinery SDN BHD	2.672.606.000	-
Zhejiang Hongzhen Machine	270.632.940	-
Borch Hongkong Holding Co., Ltd	709.950.000	-
Công ty Cổ Phần Thương mại Dịch vụ Tân Phú	-	6.272.926.262
Các nhà cung cấp khác	5.229.126.344	6.705.899.912
Cộng	**12.947.336.809**	**16.531.424.661**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hipure Co., Ltd.	227.185.000	-
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	315.666.000	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lê Nam	58.020.556	
Công ty cổ phần đường Biên Hòa	89.650.000	
Arao Co, Ltd.	-	139.172.643
Các khách hàng khác	335.790.673	352.599.908
Cộng	**1.026.312.229**	**491.772.551**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	273.947.054	2.873.472.388	(2.976.920.604)	170.498.838
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.942.870.863	(6.942.870.863)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.332.795	(11.332.795)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	813.836.333	1.701.783.287	(1.039.786.563)	1.475.833.057
Thuế thu nhập cá nhân	131.573.083	327.927.106	(252.633.858)	206.866.331
Tiền thuê đất	-	367.404.895	-	367.404.895
Thuế nhà đất	-	4.243.500	(4.243.500)	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	**1.219.356.470**	**12.233.034.834**	**(11.231.788.183)**	**2.220.603.121**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.421.384.499	5.412.900.628
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(323.000.000)*	*(462.887.485)*
Thu nhập chịu thuế	7.098.384.499	4.950.013.143
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***1.774.596.125***	***1.237.503.286***
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	***(72.812.838)***	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1.701.783.287**	**1.237.503.286**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Phải trả người lao động

Quỹ lương được tính trên cơ sở 10,6% doanh thu sản xuất công nghiệp và 0,8% doanh thu kinh doanh phát sinh trong năm.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê máy	1.929.156.805	1.934.639.163
Chi phí lương hội đồng quản trị	126.251.795	81.623.798
Chi phí hoa hồng môi giới	253.087.753	367.597.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.567.145	93.700.000
Cộng	**2.479.063.498**	**2.477.560.630**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	101.691.878	81.882.301
Cổ tức phải trả	85.543.800	66.039.000
Tiền khuôn của khách hàng	191.445.650	1.069.881.871
Tiền xây dựng hàng rào chung phải trả Công ty TNHH Duy Thanh	40.000.000	-
Các khoản phải trả khác	111.982.500	664.824.371
Cộng	**530.663.828**	**1.882.627.543**

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	66.277.264
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	316.522.309
Chi quỹ trong năm	(203.973.451)
Số cuối năm	**178.826.122**

27. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	3.005.664.792	1.158.097.772
- Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam [a]	*805.664.792*	*1.158.097.772*
- Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu [b]	*2.200.004.000*	-
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác [c]	-	900.000.000
Nợ dài hạn	2.257.212.894	1.430.016.209
- Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Công thương Việt Nam [d]	*694.463.657*	*1.430.016.209*
- Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh [e]	*888.398.437*	-
- Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín [f]	*674.350.800*	-
Cộng	**5.262.881.686**	**3.488.113.981**

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam để nhập máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng bảo lãnh số 55368 ngày 19 tháng 3 năm 2009 và số 55385 ngày 07 tháng 4 năm 2009.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.0181210/01 ngày 13 tháng 12 năm 2010. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Công ty theo 2 hợp đồng thế chấp số COH.BĐDN.01081210/SP và COH.BĐDN.05181010/SP.

(c) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP. Hồ Chí Minh để mua máy móc thiết bị sản xuất. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 218/2006/HĐTC-QĐT-TD.

(d) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Công thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê số 225/2008/HĐ-CTTC ngày 12 tháng 9 năm 2008, số 67/2009/HĐ-CTTC ngày 27 tháng 5 năm 2009 và số 101/2009/HĐ-CTTC ngày 07 tháng 7 năm 2009. Lãi suất thả nổi và thời hạn thuê lần lượt là 4,5 năm và 5 năm. Tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ tương ứng với từng hợp đồng thuê.

(e) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 13/2010/HĐTD-QĐT-UT ngày 10 tháng 02 năm 2010. Mục đích vay để thực hiện dự án giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Lãi suất ưu đãi 0,07%/ tháng. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11/2010/HDTC-QDT-TU.

(f) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng thuê tài chính số SBL010201008010 ngày 25 tháng 8 năm 2010 và SBL010201011006 ngày 14 tháng 12 năm 2010. Tài sản thuế chấp là khoản tiền ký quỹ tương ứng được quy định theo từng hợp đồng thuê cụ thể.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm
Vay dài hạn ngân hàng	3.908.097.772	902.428.980	3.005.668.792
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân	900.000.000	900.000.000	-
Nợ dài hạn	3.017.223.657	760.010.763	2.257.212.894
Cộng	**7.825.321.429**	**2.562.439.743**	**5.262.881.686**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số kết chuyển	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	1.158.097.772	2.750.000.000	-	(902.428.980)	3.005.668.792
Vay dài hạn tổ chức và cá nhân khác	900.000.000	-	-	(900.000.000)	-
Nợ dài hạn	1.430.016.209	1.846.760.000	(259.552.552)	(760.010.763)	2.257.212.894
Cộng	**3.488.113.981**	**4.596.760.000**	**(259.552.552)**	**(2.562.439.743)**	**5.262.881.686**

28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	-
Số trích lập	199.751.943
Số chi trong năm	(38.892.975)
Số cuối năm	**160.858.968**

29. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng cho bảo hành chủ yếu liên quan đến việc bán sản phẩm.

30. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 33.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước	1.242.866.500
Tạm ứng cổ tức	2.237.628.700
Cộng	**3.480.495.200**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.995.600*	*2.495.600*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*4.400*	*4.400*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.995.600*	*2.495.600*
- *Cổ phiếu ưu đãi* (*)	*4.400*	*4.400*

(*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu chủ yếu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

31. Tài sản thuê ngoài

Giá trị của máy móc thiết bị dùng trong ngành nhựa thuê của Công ty cổ phần nhựa Việt Nam (nguyên tệ là 4.790.545 nhân dân tệ).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	216.960.467.317	162.789.068.960
- *Doanh thu bán nguyên liệu*	*9.454.951.392*	*27.895.851.737*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*199.712.135.513*	*131.060.797.220*
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*7.432.138.153*	*3.673.618.637*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*361.242.259*	*158.801.366*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(385.813.733)	(122.659.292)
- *Hàng bán bị trả lại*	*(385.813.733)*	*(122.659.292)*
Doanh thu thuần	**216.574.653.584**	**162.666.409.668**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán nguyên liệu*	*9.454.951.392*	*27.895.851.737*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*199.326.321.780*	*130.938.137.928*
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*7.432.138.153*	*3.673.618.637*
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*361.242.259*	*158.801.366*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nguyên vật liệu	9.048.635.325	27.763.307.459
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp [a]	165.587.267.579	107.106.455.642
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	6.706.136.621	3.267.841.835
Cộng	**181.342.039.525**	**138.137.604.936**

(a) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	126.218.291.630	73.175.292.972
Chi nhân công trực tiếp	14.654.556.023	9.400.184.812
Chi phí sản xuất chung	28.231.381.107	21.407.012.037
Tổng chi phí sản xuất	***169.104.228.760***	***103.982.489.821***
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Tổng giá thành sản xuất	***169.104.228.760***	***103.982.489.821***
Cộng nhập khác	918.569.777	2.543.508.918
Trừ xuất khác	(769.303.036)	(305.833.352)
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(3.666.227.922)	886.290.255
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	**165.587.267.579**	**107.106.455.642**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	406.223.439	71.473.421
Lãi gửi vàng	40.162.500	-
Lãi tiền cho vay	12.627.917	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	323.000.000	432.780.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	303.742.387	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.348.679	22.044.918
Doanh thu tài chính khác	7.347.770	-
Cộng	**1.166.452.692**	**526.298.339**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.013.151.241	3.361.313.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.252.120	283.537.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.400.197	162.161.512
Lỗ do đánh giá lại tài sản góp vốn	28.073.775	-
Chi phí tài chính khác	54.832.084	-
Cộng	**6.124.709.417**	**3.807.012.177**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.445.242.100	-
Chi phí nhân công	469.233.894	1.554.156.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.572.191	601.409.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.145.998.956	3.534.320.792
Chi phí khác	672.466.001	934.577.678
Cộng	**7.849.513.142**	**6.624.464.652**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.565.890	189.399.213
Chi phí nhân công	6.142.130.869	4.282.182.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.609.751	805.252.597
Chi phí dự phòng	657.567.239	706.062.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	870.238.179	305.059.768
Chi phí khác	7.537.638.626	2.922.768.601
Cộng	**15.733.750.554**	**9.210.725.614**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý , nhượng bán tài sản cố định	308.636.018	-
Các khoản thu nhập khác	1.398.206.489	-
Cộng	**1.706.842.507**	**-**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	128.588.142	-
Các chi phí khác	847.963.504	-
Cộng	**976.551.646**	**-**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.310.258.483	76.870.902.259
Chi phí nhân công	31.985.173.866	16.717.038.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.679.634.088	8.870.472.795
Chi phí dự phòng	657.567.239	706.062.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.485.298.030	12.795.857.942
Chi phí khác	8.569.560.750	3.857.346.279
Cộng	**192.687.492.456**	**119.817.680.087**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm 2010 là 1.135.769.409 VND (số năm trước là 899.314.215 VND)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty cổ phần nhựa Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Công ty cổ phần Tân Phú Sài Gòn	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty cổ phần nhựa Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	99.570.000	140.705.110
Thuê máy móc	1.379.741.216	1.389.952.760
Công ty cổ phần Tân Phú Sài Gòn		
Bán nguyên liệu	7.595.009.449	27.274.075
Cho thuê kho mặt bằng, kho	120.000.000	30.000.001
Phí dịch vụ vận chuyển phải trả	172.474.530	-
Mua nguyên vật liệu	36.630.885.566	57.322.690.656

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Công ty cổ phần Tân Phú Sài Gòn		
Phải thu tiền bán hàng	-	469.386.880
Xuất nguyên vật liệu cho mượn	30.630.684	-
Cộng nợ phải thu	**30.630.684**	**469.386.880**
Công ty cổ phần Tân Phú Sài Gòn		
Phải trả tiền hàng	-	6.272.926.262
Công ty cổ phần nhựa Việt Nam		
Phải trả tiền nguyên liệu	259.335.035	341.371.277
Phải trả tiền thuê máy	3.046.663.375	1.528.948.036
Cộng nợ phải trả	**3.305.998.410**	**8.143.245.575**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	1.633.209.315	1.710.870.133
Trên 01 năm đến 05 năm	5.135.667.795	5.593.975.917
Trên 05 năm	3.284.724.224	4.400.227.417
Cộng	**10.053.601.333**	**11.705.073.467**

Công ty thuê một số máy móc thiết bị ngành nhựa và nhà kho dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2006 đến năm 2020 và có khả năng được gia hạn thêm (đối với hợp đồng thuê kho). Chi phí thuê kho được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	48.000.000	48.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	84.000.000	132.000.000
Cộng	**132.000.000**	**180.000.000**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Hải Hà	Thượng Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	1.204.840.000	2.039.547.327	500.422.413	248.029.105	3.369.479.930	27.362.318.775
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.175.397.342	4.175.397.342
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	155.177.191	168.473.996	272.670.948	(917.289.930)	(320.967.795)
Chi quỹ trong năm trước	-	-	-	-	(105.200.000)	-	(105.200.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Tăng vốn trong năm	5.000.000.000	805.500	-	-	-	-	5.000.805.500
Số dư cuối năm trước	**25.000.000.000**	**1.205.645.500**	**2.194.724.518**	**668.896.409**	**415.500.053**	**2.427.587.342**	**31.912.353.822**
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	1.205.645.500	2.194.724.518	668.896.409	415.500.053	2.427.587.342	31.912.353.822
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	15.000.000.000	16.810.000	-	-	-	-	15.016.810.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.719.601.212	5.719.601.212
Chia cổ tức	-				-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	201.379.367	201.379.367	322.206.367	(1.177.847.342)	(452.882.241)
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(95.000.000)	-	(95.000.000)
Kết chuyển khác	-	-	-	-	(4.720.213)	-	(4.720.213)
Số dư cuối năm nay	**40.000.000.000**	**1.222.455.500**	**2.396.103.885**	**870.275.776**	**637.986.207**	**3.469.341.212**	**48.596.162.580**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Hà	Thượng Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Trung